

XUNG ĐỘT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI DÂN TẠI CÁC KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HÓA: PHÂN TÍCH TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG BỊ ẢNH HƯỞNG¹

ĐÀO THANH THỦY,
NGUYỄN THỊ DUYÊN*

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, trong đó nghiên cứu định lượng được thực hiện qua phân tích số liệu thu thập từ 450 hộ gia đình bị ảnh hưởng trực tiếp tại khu kinh tế Nghi Sơn, khu công nghiệp Lễ Môn, khu công nghiệp Tây Bắc Ga. Kết quả nghiên cứu đã mô tả thực trạng xung đột kinh tế giữa doanh nghiệp và người dân, biểu hiện rõ nét qua những vấn đề như chi phí sinh hoạt tăng cao, ô nhiễm môi trường đất, mất nguồn thu nhập truyền thống và mất việc làm cũ. Các nguyên nhân chính được xác định là do giá đền bù không thỏa đáng, chi phí sinh hoạt leo thang và các vấn đề liên quan đến việc làm, sinh kế. Để ứng phó, người dân chủ yếu dựa vào nỗ lực tự thân và mạng lưới quan hệ xã hội, trong khi vai trò của các thiết chế hỗ trợ chính thức còn hạn chế. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu từ góc độ ý kiến của người dân bị ảnh hưởng, bài viết cung cấp các hàm ý chính sách nhằm giải quyết xung đột, hài hòa lợi ích giữa các bên, và thúc đẩy phát triển bền vững địa phương.

Từ khóa: xung đột kinh tế, khu kinh tế, khu công nghiệp, người dân bị ảnh hưởng.

Nhận bài: 11/7/2025

Gửi phản biện: 21/7/2025

Duyệt đăng: 29/8/2025

1. Giới thiệu

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa tại tỉnh Thanh Hóa, với sự hình thành nhiều khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp (KCN) và đô thị mới, đã mang lại những thay đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế-xã hội. Sự phát triển này thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, quá trình này cũng làm nảy sinh các xung đột kinh tế, chủ yếu xuất phát từ mâu thuẫn lợi ích giữa các bên liên quan, đặc biệt là giữa doanh nghiệp, chủ đầu tư và cộng đồng dân cư địa phương. Xung đột kinh tế trong bối cảnh này được hiểu là những tranh chấp, bất đồng về quyền lợi vật chất, tài chính và sinh kế phát sinh trực tiếp từ việc triển khai các dự án KKT, KCN.

¹ Bài báo sản phẩm của đề tài quỹ Nafosted “Nghiên cứu giải pháp kiểm soát xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp ở khu vực Bắc Trung Bộ (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Hà Tĩnh)”, Mã số: NCUD.05-2023.02.

*Trường Đại học Hồng Đức.

Nguyên nhân cốt lõi thường xoay quanh vấn đề thu hồi đất (chính sách đền bù chưa thỏa đáng), mất tư liệu sản xuất chính (đất nông nghiệp), và những khó khăn trong chuyển đổi sinh kế sang các công việc phi nông nghiệp. Hệ quả đối với người dân là sự suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập truyền thống, cảm giác bất bình đẳng về lợi ích kinh tế, và những thách thức trong việc thích ứng với môi trường kinh tế mới, đôi khi dẫn đến căng thẳng xã hội.

Thanh Hóa là tỉnh đang chứng tỏ sức bật mạnh mẽ với những con số tăng trưởng ấn tượng, vươn lên thành một trong những điểm sáng đầu tư của cả nước. Cụ thể, với đầu tàu là KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa đã duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức cao, năm 2023 đạt 7,01% và ước tính năm 2024 có thể đạt tới 11,72%. Nguồn lực cho sự tăng trưởng này đến từ dòng vốn đầu tư không ngừng đổ về. Chỉ riêng trong năm 2023, các KKT, KCN đã thu hút 21 dự án mới với tổng vốn đăng ký trong và ngoài nước lên đến hàng chục nghìn tỷ đồng. Đà tăng trưởng tiếp tục được duy trì trong 6 tháng đầu năm 2024, khẳng định sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại đây. Sự phát triển của các KCN, KKT không chỉ thể hiện qua các dự án mới mà còn qua đóng góp thực tế vào nền kinh tế. Khu vực này hiện đóng góp tới khoảng 50% tổng thu ngân sách của toàn tỉnh, một con số biết nói về vai trò trụ cột của mình. Sự hiện diện của các dự án tầm cỡ như Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Trung tâm thương mại Aeon Mall hay các nhà máy công nghiệp nặng đã tạo nên một hệ sinh thái sản xuất quy mô, hiện đại.

Mục tiêu của bài báo là phân tích thực trạng, làm rõ các nguyên nhân kinh tế cốt lõi và đánh giá hậu quả của các xung đột kinh tế giữa doanh nghiệp và người dân liên quan đến phát triển KKT, KCN tại Thanh Hóa, dựa trên dữ liệu khảo sát và phân tích tác động trực tiếp đến người dân địa phương. Nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi: (1) Người dân đánh giá lợi ích và thiệt hại kinh tế từ các dự án KKT, KCN như thế nào? (2) Đây là những nguyên nhân kinh tế chính dẫn đến xung đột? (3) Quá trình chuyển đổi sinh kế của người dân bị thu hồi đất diễn ra ra sao, họ gặp những thuận lợi và khó khăn kinh tế nào?

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu:

Nghiên cứu về xung đột xã hội, đặc biệt là các xung đột phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và thu hồi đất, đã được quan tâm rộng rãi trên thế giới và tại Việt Nam.

Trên bình diện quốc tế, các nghiên cứu đã chỉ ra một mẫu số chung về hậu quả của việc thu hồi đất quy mô lớn đối với sinh kế nông thôn. Nghiên cứu của Moges Gobena (2010) tại Ethiopia đã chỉ ra những hậu quả nghiêm trọng của việc thu hồi đất đối với sinh kế của nông dân, bao gồm tác động đến an ninh lương thực và quản lý tài nguyên. Nghiên cứu kết luận rằng để tạo ra một tình huống đôi bên cùng có lợi, cần phải đảm bảo sự tham gia của tất cả các bên liên quan và thực hiện các chính sách hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm. Tuy nhiên, trên thực tế, việc thực hiện các dự án này thường chưa đáp ứng được các điều kiện cần thiết, gây ra mâu thuẫn giữa người dân và doanh nghiệp.

Tại Trung Quốc, Kathy Le Mons Walker (2010) đã mô tả một bức tranh tương tự, cho thấy từ năm 1986 đến 1995, đã có 27,5 triệu ha đất bị thu hồi. Đến năm 2005, hơn 40 triệu nông dân Trung Quốc đã mất đất và con số này tiếp tục tăng với tốc độ 2 triệu người mỗi năm. Việc thu hồi đất đã làm đảo lộn sinh kế truyền thống, dẫn đến sự phản kháng và xung đột. Những phản ứng này xuất phát từ lo lắng của nông dân về sinh kế khi không còn đất sản xuất, biến họ thành một tầng lớp *ba không*: không đất, không việc làm và không an sinh xã hội. Ravallion và van de Walle (2008) cho rằng các hộ nghèo thường bao gồm những nông dân không có đất, những người không thể tìm được việc làm ổn định. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, đi kèm với thu hồi đất, đã khiến người lao động nông nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm các chiến lược sinh kế mới.

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu cũng đã nhận diện các nguyên nhân và hậu quả tương tự trong bối cảnh trong nước.

Về xung đột kinh tế liên quan đến đất đai và đền bù, các tác giả như Hồ Bá Thâm (2011) và Hoàng Bá Thịnh (2008) đã chỉ ra rằng sự chênh lệch lớn giữa giá đền bù theo quy định của nhà nước và giá trị thực tế trên thị trường là một trong những nguyên nhân chính gây bức xúc và khiếu kiện kéo dài. Thống kê cho thấy có tới 70% các vụ khiếu kiện liên quan đến đất đai, và trong đó 70% là về giải phóng mặt bằng, với giá cả là nội dung chính.

Liên quan đến sinh kế và việc làm, thì quá trình thu hồi đất nông nghiệp đã biến người nông dân thành người thất nghiệp. Theo khảo sát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mỗi ha đất nông nghiệp có tới 13 lao động mất việc làm. Đa số người dân bị thu hồi đất có trình độ học vấn thấp, không có tay nghề, không có vốn để tổ chức việc làm, trong khi các chính sách đào tạo nghề hiện nay thường chưa gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, còn mang tính hình thức. Trần Thị Lan (2012) nhận định rằng người nông dân còn thiếu “vốn xã hội và vốn con người” nên không thể tìm được việc làm ổn định, khiến cuộc sống của họ tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trịnh Duy Luân (2002) cũng chỉ ra rằng việc mất đất, mất tư liệu sản xuất là một trong những yếu tố tạo nên sự bất bình đẳng xã hội của nhóm lao động nông nghiệp so với các nhóm khác.

Các nghiên cứu của Võ Khánh Vinh (2010) và Võ Khánh Vinh & Chu Văn Tuấn (2013) đi sâu hơn vào các nguyên nhân mang tính quản trị, cho rằng sự yếu kém của hệ thống chính trị cơ sở, sự thiếu đồng bộ trong chính sách và công tác giải quyết khiếu nại chậm trễ, sai sót đã làm tình hình thêm phức tạp.

Mặc dù các nguyên nhân và hậu quả chung đã được xác định, vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu quan trọng. Hầu hết các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam thường mang tính tổng quan, định tính hoặc tập trung vào phân tích chính sách ở cấp vĩ mô. Các nghiên cứu định lượng chuyên sâu, hệ thống hóa trải nghiệm và nhận thức kinh tế cụ thể từ chính góc độ của các hộ gia đình bị ảnh hưởng trực tiếp tại các địa bàn phát triển nóng như Thanh Hóa còn khá hạn chế. Việc lượng hóa mức độ tác động của từng yếu tố kinh tế (mất thu nhập, tăng chi phí, điều kiện việc làm mới) và đánh giá hiệu quả thực tế của các chính sách hỗ trợ sinh kế từ góc nhìn người dân vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Do đó, nghiên cứu

này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống đó. Dựa trên việc tổng quan các vấn đề cốt lõi đã được xác định (giá đền bù, mất đất, khó khăn chuyển đổi sinh kế, việc làm mới, tác động môi trường, tính công bằng), nghiên cứu này xây dựng các thang đo để lượng hóa các khía cạnh này trong bối cảnh cụ thể tại các KKT, KCN của Thanh Hóa, góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm sâu sắc hơn về bản chất của xung đột kinh tế tại địa phương.

Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu được định hướng bởi hai khung lý thuyết chính: (1) Thuyết Xung đột xã hội: theo Coser (1957) và Dahrendorf (1959), xã hội là một cấu trúc bất bình đẳng, nơi các nhóm cạnh tranh để giành quyền lực và nguồn lực khan hiếm. Trong bối cảnh này, xung đột kinh tế được lý giải là hệ quả của sự đối đầu về lợi ích giữa cộng đồng địa phương (vị thế yếu) và doanh nghiệp/nhà nước (vị thế mạnh) trong việc tiếp cận, kiểm soát và phân phối lợi ích từ đất đai và quá trình phát triển; (2) Khung Sinh kế bền vững: được phát triển bởi Chambers & Conway (1992), giúp phân tích sự biến đổi sinh kế. Theo SLF, việc mất đi “vốn tự nhiên” (như đất đai) sẽ làm suy giảm sinh kế nếu không được bù đắp bằng các loại vốn khác như “vốn tài chính” (tiền bồi thường), “vốn con người” (kỹ năng mới), hay “vốn xã hội” (mạng lưới hỗ trợ). Lý thuyết này lý giải tại sao nhiều hộ gia đình trở nên dễ bị tổn thương hơn sau khi bị thu hồi đất.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng. Giai đoạn định tính ban đầu được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu 6 đại diện chính quyền địa phương và 17 đại diện hộ gia đình. Mục đích của giai đoạn này là mang tính khám phá, nhằm xác định các vấn đề kinh tế cốt lõi, các hình thức xung đột đặc thù và thuật ngữ địa phương. Các kết quả này là cơ sở quan trọng để xây dựng và hiệu chỉnh nội dung các câu hỏi trong phiếu khảo sát định lượng, đảm bảo thang đo có giá trị nội dung và phù hợp với bối cảnh thực tế. Giai đoạn định lượng được thực hiện thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc đối với 450 đại diện hộ gia đình đang sinh sống tại các khu vực chịu ảnh hưởng của KKT Nghi Sơn, KCN Lễ Môn và KCN Tây Bắc Ga tại tỉnh Thanh Hóa. Mẫu được chọn dựa trên phương pháp chọn mẫu cụm nhiều giai đoạn kết hợp phân tầng. Cụ thể, tổng thể các hộ dân bị ảnh hưởng được phân tầng theo 3 khu vực (Nghi Sơn, Lễ Môn, Tây Bắc Ga), sau đó mẫu được phân bổ tương ứng. Trong mỗi tầng, danh sách các hộ được thu thập từ chính quyền địa phương và áp dụng phương pháp chọn mẫu hệ thống có điểm khởi đầu ngẫu nhiên để đảm bảo tính đại diện và khách quan. Dữ liệu thu thập được đo lường chủ yếu qua thang đo Likert 5 mức độ và được phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0, bao gồm kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), thống kê mô tả và các kiểm định suy luận như T-test và Chi-square để xác định các mối liên hệ và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

Nội dung này sẽ trình bày các kết quả chính thu được từ phân tích dữ liệu khảo sát định lượng và phỏng vấn sâu, tập trung vào thực trạng, nguyên nhân, hệ quả và các biện pháp khắc phục liên quan đến xung đột kinh tế ở các KKT, KCN tỉnh Thanh Hóa.

3.1. Thực trạng xung đột về lợi ích kinh tế

Để hình dung bức tranh tổng thể về xung đột, trước hết, nghiên cứu tổng hợp các vấn đề kinh tế cụ thể được người dân phản ánh nhiều nhất thông qua phân tích tần suất, đồng thời kiểm định mối liên hệ giữa đặc điểm nhân khẩu học và tình trạng mất việc làm cũ.

Bảng 1. Kết quả phản ánh của người dân về các vấn đề liên quan đến xung đột kinh tế

	Nội dung phản ánh	Tần số	Tần suất
Những xung đột liên quan đến đất đai	Giá đền bù đất đai không thỏa đáng thấp hơn giá thị trường	106	23,6
	Quy trình thu hồi đất thiếu minh bạch, không đảm bảo quyền lợi	59	13,1
	Thiếu hỗ trợ tái định cư, tìm kiếm nơi ở mới	74	16,4
	Bị lấn chiếm đất để mở rộng sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng	120	26,7
	Ô nhiễm môi trường đất	205	45,6
Những xung đột về lao động, việc làm	Mất việc làm cũ	185	41,1
	Không được tuyển dụng vào doanh nghiệp	73	16,2
	Điều kiện làm việc không đảm bảo	148	32,9
	Không có cơ hội thăng tiến trong công việc làm mới	52	11,6
	Chế độ phúc lợi của việc làm mới không đảm bảo	37	8,2
Những xung đột về thu nhập	Mất đi nguồn thu nhập truyền thống	200	44,4
	Thu nhập thấp hơn trước	14	3,1
	Thu nhập không ổn định	106	23,6
	Chi phí sinh hoạt tăng cao	450	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Bảng 1 tổng hợp ý kiến phản ánh của 450 người dân về các khía cạnh của xung đột kinh tế. Trong nhóm các vấn đề về thu nhập, tình trạng “Chi phí sinh hoạt tăng cao” là mối bận tâm tuyệt đối, được 100% người dân đề cập. Việc “Mất đi nguồn thu nhập truyền thống” (44.4%) và “Thu nhập không ổn định” (23.6%) cũng là những vấn đề thu nhập chủ yếu được phản ánh.

Đối với các xung đột liên quan đến đất đai, “Ô nhiễm môi trường đất” là vấn đề được phản ánh nhiều nhất (45.6%), vượt qua cả các vấn đề kinh tế trực tiếp như “Bị lấn chiếm đất” (26.7%) và “Giá đền bù không thỏa đáng” (23.6%). Một hộ dân chia sẻ: *Nhà nước áp giá có mấy trăm nghìn một mét vuông đất ruộng, trong khi giá thị trường người ta mua bán với nhau cả triệu bạc rồi. Đền bù như thế thì chúng tôi biết làm gì để sống?* (Nữ, 58 tuổi, khu công nghiệp Lễ Môn). Thực tế này nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố môi trường trong nhận thức của người dân về xung đột. Về lao động và việc làm, bên cạnh tỷ lệ cao người dân phản ánh “Mất việc làm cũ” (41.1%), tình trạng “Điều kiện làm việc không đảm bảo” (32.9%) cũng là một vấn đề nổi cộm, cho thấy những khó khăn trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp hoặc trong môi trường làm việc mới. Các vấn đề khác như quy trình thu hồi đất, hỗ trợ tái định cư, cơ hội việc làm tại chỗ có tần suất phản ánh thấp hơn nhưng vẫn góp phần tạo nên bức tranh đa diện của xung đột.

Bảng 2. Kiểm định mối liên hệ giữa các yếu tố đặc điểm của người trả lời và việc mất việc làm cũ

Yếu tố khảo sát (Biến độc lập)	Giá trị Chi-Square (χ^2)	Bậc tự do (df)	Mức nghĩa (p-value)	Hệ số liên hệ ¹ (Phi/V)	Mức độ liên hệ ²	Ý nghĩa thống kê ³ ($\alpha = 0.05$)
Giới tính	4.929	1	.029 (Exact Sig.)	.105	Yếu	Có ý nghĩa
Tuổi	56.664	4	< .001	.355	Trung bình	Có ý nghĩa (rất cao)
Trình độ học vấn	70.920	5	< .001	.397	Trung bình	Có ý nghĩa (rất cao)
Khu Công nghiệp/Khu Kinh tế	157.739	2	< .001	.592	Mạnh	Có ý nghĩa (rất cao)

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Bảng 2 cho thấy kết quả kiểm định Chi-Square nhằm xác định mối liên hệ giữa các yếu tố đặc điểm cá nhân (giới tính, tuổi, trình độ học vấn) và khu vực làm việc (KCN, KKT) với tình trạng mất việc làm cũ của người lao động ($N=450$). Kết quả cho thấy tất cả 4 yếu tố đều có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với việc mất việc làm cũ ($p < 0.001$ cho Giới tính, $p < 0.001$ cho Tuổi, Trình độ học vấn và Khu vực làm việc).

Về mức độ liên hệ, mối liên hệ là yếu đối với Giới tính ($V=0.105$), trung bình đối với Tuổi ($V = 0.355$) và Trình độ học vấn ($V = 0.397$), và mạnh đối với KCN, KKT ($V = 0.592$). Điều này cho thấy khu vực làm việc là yếu tố có liên quan mạnh mẽ nhất đến khả năng người lao động bị mất việc làm cũ trong mẫu nghiên cứu này, tiếp theo là trình độ học vấn và tuổi tác, trong khi giới tính có mối liên hệ yếu hơn nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê.

3.2. Nguyên nhân gây ra những xung đột về kinh tế

Nghiên cứu xác định các yếu tố được xem là nguồn gốc chính dẫn đến xung đột, nội dung sẽ phản ánh kết quả đánh giá của người dân về mức độ đồng ý đối với các nguyên nhân tiềm ẩn được đưa ra, cùng với kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo các nguyên nhân này.

Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha cho thang đo "Nguyên nhân kinh tế" sau khi tinh chỉnh còn lại 7 câu hỏi được trình bày chi tiết trong Bảng 3 (tham chiếu đến bảng kết quả của bạn). Hệ số Cronbach's Alpha tổng thể của thang đo này đạt 0.779. Giá trị này cao hơn đáng kể so với ngưỡng tối thiểu 0.7 và tiến gần đến ngưỡng 0.8, cho thấy thang đo đạt độ tin cậy tốt. Điều này khẳng định rằng 7 thang đo thành phần có sự liên kết chặt chẽ, đo lường một cách nhất quán và đáng tin cậy khái niệm "Nguyên nhân kinh tế" đang nghiên cứu. Với độ tin cậy đã được kiểm chứng, thang đo này hoàn toàn phù hợp để sử dụng trong các phân tích thống kê phức tạp hơn của đề tài.

Phân tích sâu hơn về đóng góp của từng câu hỏi thông qua hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh cho thấy hầu hết các câu hỏi đều thể hiện vai trò tích cực. Cụ thể, 5 câu hỏi B2NNKT1, B2NNKT2, B2NNKT3, B2NNKT4 và B2NNKT5 đều có hệ số tương quan ở mức khá tốt (từ 0.528 đến 0.729), nổi bật là B2NNKT4 (0.729) và B2NNKT1 (0.629),

chứng tỏ đây là những thành phần mạnh mẽ của thang đo. Thang đo B2NNKT7 (“Chi phí sinh hoạt tăng cao”) có hệ số tương quan ở mức chấp nhận được (0.300). Riêng câu hỏi B2NNKT6 (“Hỗ trợ tái định cư chưa đầy đủ/kip thời”) cho thấy mối tương quan thấp hơn (0.262), dưới ngưỡng 0.3, thể hiện sự liên kết tương đối yếu với các câu hỏi còn lại trong thang đo 7 biến này.

Bảng 3. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach’s Alpha cho thang đo nguyên nhân kinh tế (Cronbach’s Alpha = 0.779)

Mã hóa	Các nguyên nhân kinh tế	Tương quan Tổng Hiệu chỉnh (Corrected Item-Total Correlation)	Cronbach’s Alpha nếu loại biến (Cronbach’s Alpha if Item Deleted)
B2NNKT1	Thiếu minh bạch và công bằng trong thu hồi đất	.629	.729
B2NNKT2	Sử dụng biện pháp cưỡng chế gây bức xúc	.537	.744
B2NNKT3	Giá đền bù không thỏa đáng/thấp hơn thị trường	.528	.747
B2NNKT4	Mất việc làm và thu nhập truyền thống	.729	.698
B2NNKT5	Việc làm mới không phù hợp	.565	.740
B2NNKT6	Hỗ trợ tái định cư chưa đầy đủ/kip thời	.262	.789
B2NNKT7	Chi phí sinh hoạt tăng cao	.300	.792
Cronbach’s Alpha =0,779			

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Mặc dù vậy, phân tích cũng chỉ ra rằng việc loại bỏ biến B2NNKT6 (có tương quan thấp nhất) hay B2NNKT7 (có tương quan ở mức ngưỡng) sẽ chỉ làm tăng hệ số Cronbach’s Alpha tổng thể lên một mức rất không đáng kể (lần lượt là 0.789 và 0.792). Do độ tin cậy hiện tại của thang đo 7 mục hỏi đã ở mức tốt (0.779) và lợi ích thống kê thu được từ việc loại bỏ thêm biến là rất nhỏ, nghiên cứu quyết định giữ lại toàn bộ thang đo 7 câu hỏi này. Quyết định này nhằm đảm bảo tính toàn vẹn về mặt nội dung và lý thuyết của thang đo, đặc biệt khi B2NNKT6 vẫn có thể được xem là một khía cạnh quan trọng cần xem xét trong thực tế. Thang đo 7 câu hỏi cuối cùng này sẽ được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

Kết quả thống kê mô tả về các nguyên nhân tiềm ẩn gây xung đột kinh tế được trình bày chi tiết trong Bảng 4). Phân tích điểm đánh giá trung bình cho thấy, trong số các yếu tố được khảo sát, “Chi phí sinh hoạt tăng cao khi có khu kinh tế, khu công nghiệp” được xem là nguyên nhân có tác động lớn nhất, với điểm trung bình cao nhất đạt 3.4889 trên thang đo 5 điểm. Yếu tố quan trọng thứ hai là “Giá cả đền bù không thỏa đáng, thấp hơn so với giá thị trường”, với điểm trung bình là 3.1822. Đáng chú ý, mặc dù được đánh giá cao, mức độ đồng thuận về vấn đề giá đền bù lại không cao, thể hiện qua độ lệch chuẩn lớn nhất (Std. Dev = 1.02209), cho thấy sự phân tán đáng kể trong ý kiến của người dân.

Bảng 4. Thống kê mô tả về kiểm định trung bình nguyên nhân của xung đột kinh tế

Nội dung đánh giá	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)
Thiếu minh bạch và công bằng trong quá trình thu hồi đất	2.00	5.00	2.9133	.76914
Có sử dụng biện pháp cưỡng chế trong quá trình thu hồi đất, gây bức xúc và phản đối	1.00	5.00	2.7444	.90975
Giá cả đền bù không thỏa đáng, thấp hơn so với giá thị trường	2.00	5.00	3.1822	1.02209
Mất việc làm và thu nhập truyền thống	2.00	5.00	2.9089	.97321
Việc làm mới không phù hợp	2.00	5.00	2.7911	.77598
Hỗ trợ tái định cư chưa đầy đủ, kịp thời	1.00	5.00	2.9244	.65636
Chi phí sinh hoạt tăng cao khi có khu kinh tế, khu công nghiệp	2.00	5.00	3.4889	.92291
Doanh nghiệp không ưu tiên tuyển dụng vào doanh nghiệp địa phương	2.00	4.00	2.5911	.81572

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Ngược lại, yếu tố “Doanh nghiệp không ưu tiên tuyển dụng vào doanh nghiệp địa phương” được đánh giá có ảnh hưởng thấp nhất đến xung đột kinh tế, với điểm trung bình chỉ là 2.5911 (trên thang điểm từ 2 đến 4 cho mục này). Các nguyên nhân khác như thiếu minh bạch trong thu hồi đất, mất việc làm truyền thống, hay hỗ trợ tái định cư chưa đầy đủ đều có điểm đánh giá trung bình dao động quanh mức 2.74 đến 2.92, cho thấy đây cũng là những vấn đề đáng quan tâm. Nhất là sự thiếu đầy đủ và kịp thời trong hỗ trợ tái định cư (Mean = 2.9244) là vấn đề nhận được sự đồng thuận cao nhất từ những người tham gia khảo sát, với độ lệch chuẩn thấp nhất (Std. Dev = 0.65636).

Chúng tôi không được tham gia họp bàn đầy đủ hoặc không nhận được thông tin rõ ràng về quy hoạch và phương án đền bù chi tiết (Nam, 47 tuổi, KKT Nghi Sơn).

Nhiều doanh nghiệp họ yêu cầu trình độ, tay nghề cao hoặc độ tuổi trẻ, trong khi lao động địa phương chủ yếu làm nông, lớn tuổi nên khó đáp ứng. Cũng có doanh nghiệp họ ưu tiên người quen hoặc lao động từ nơi khác đến (Nam, 52 tuổi, cán bộ xã KKT Nghi Sơn)

3.3. Những hệ quả của xung đột kinh tế mang lại

Nội dung sẽ tập trung phân tích những hệ quả đa chiều, bao gồm cả tích cực và tiêu cực, mà xung đột kinh tế mang lại cho đời sống người dân theo đánh giá của họ, đồng thời xem xét liệu có sự khác biệt trong cảm nhận về các hệ quả này giữa nam và nữ hay không.

Bảng 5. Thống kê mô tả về những hệ quả của xung đột kinh tế

Mã hoá	Tác động	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Hệ quả tốt					
HQKTT1	Giá đất tăng cao, dẫn đến giá trị tài sản của hộ tăng lên	2.00	5.00	3.4511	1.13403
HQKTT2	Hộ có nhiều cơ hội việc làm mới tại địa phương	2.00	5.00	3.7333	.85730
HQKTT3	Nguồn thu nhập của hộ được đa dạng hoá	2.00	5.00	3.5267	1.04911
HQKTT4	Nâng cao thu nhập và mức sống	2.00	5.00	3.8956	.64378
HQKTT5	Cơ cấu việc làm của hộ chuyển dịch theo hướng công nghiệp, dịch vụ	2.00	5.00	3.5489	.91926
HQKTT6	Phát triển kinh tế địa phương	2.00	5.00	3.7978	.77344
Hệ quả xấu					
HQKTX1	Ảnh hưởng nguồn thu nhập chính	1.00	5.00	2.3044	.85638
HQKTX2	Khó khăn trong tìm kiếm việc làm	1.00	4.00	2.1289	.96777
HQKTX3	Tăng chi phí sinh hoạt	1.00	5.00	3.5000	1.07046
HQKTX4	Ảnh hưởng đến sức khỏe (căng thẳng, lo âu...)	1.00	5.00	3.1200	1.00502
HQKTX5	Ảnh hưởng đến đất đai, nhà cửa, hoặc tài sản khác	1.00	5.00	3.3244	.76480
HQKTX6	Ảnh hưởng đến niềm tin vào doanh nghiệp, chính quyền	1.00	4.00	2.9489	.82530
HQKTX7	Ảnh hưởng đến các thành viên trong gia đình	1.00	4.00	2.5689	.67794

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Phân tích Bảng 5 cho thấy một nghịch lý trong nhận thức của người dân: về mặt tích cực, họ ghi nhận mạnh mẽ nhất những cải thiện ở cấp độ vĩ mô như “Nâng cao thu nhập và mức sống” (Mean = 3.90) và “Phát triển kinh tế địa phương” (Mean = 3.80); tuy nhiên, về mặt tiêu cực, họ lại cảm nhận sâu sắc nhất những gánh nặng ở cấp độ vi mô, cụ thể là “Tăng chi phí sinh hoạt” (Mean = 3.50) và “Ảnh hưởng đến đất đai, nhà cửa” (Mean = 3.32). Một người dân tại KCN Tây Bắc Ga chia sẻ: “Từ ngày có khu công nghiệp, cái gì cũng đắt đỏ, tiền chợ tăng gấp rưỡi, gấp đôi mà thu nhập thì không tăng bao nhiêu, lại không ổn định” (Nữ, 42 tuổi, KCN Tây Bắc Ga). Điều này cho thấy sự mâu thuẫn giữa nhận thức về sự phát triển chung và trải nghiệm khó khăn trong cuộc sống hàng ngày. Đáng chú ý, các hệ quả tiêu cực như “ảnh hưởng niềm tin” (Mean=2.95) và “ảnh hưởng sức khỏe” (Mean=3.12) cũng được đánh giá ở mức độ đáng kể, cho thấy xung đột kinh tế đã lan tỏa sang cả lĩnh vực xã hội và tâm lý.

Từ ngày có khu công nghiệp, cái gì cũng đắt đỏ, tiền chợ tăng gấp rưỡi, gấp đôi mà thu nhập thì không tăng bao nhiêu, lại không ổn định (Nữ, 42 tuổi, KCN Tây Bắc Ga, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga).

Bảng 6. So sánh mức độ đồng ý về các tác động giữa Nam và Nữ (Independent Samples T-Test)

Nội dung đánh giá / Tác động	Giới tính	N	Trung bình (Mean)	Chênh lệch TB (Nam - Nữ)	t-value	df	Sig. (p-value)
Giá đất tăng cao, dẫn đến giá trị tài sản của hộ tăng lên	Nam	285	3.36	-0.245	-2.228	348.64 ¹	0.027
	Nữ	165	3.61				
Hộ có nhiều cơ hội việc làm mới tại địa phương	Nam	285	3.64	-0.258	-3.197	371.75 ¹	0.002
	Nữ	165	3.9				
Nguồn thu nhập của hộ được đa dạng hoá	Nam	285	3.39	-0.374	-3.741	355.10 ¹	0
	Nữ	165	3.76				
Nâng cao thu nhập và mức sống	Nam	285	3.85	-0.136	-2.172	448 ²	0.03
	Nữ	165	3.98				
Cơ cấu việc làm của hộ chuyển dịch theo hướng công nghiệp, dịch vụ	Nam	285	3.46	-0.243	-2.77	359.46 ¹	0.006
	Nữ	165	3.7				
Phát triển kinh tế địa phương	Nam	285	3.71	-0.233	-3.111	448 ²	0.002
	Nữ	165	3.95				
Tăng chi phí sinh hoạt	Nam	285	3.42	-0.215	-2.064	448 ²	0.04
	Nữ	165	3.64				

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Kết quả phân tích cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$) giữa nam và nữ đối với một số biến số tác động được khảo sát. Cụ thể, tất cả sáu biến đo lường tác động tích cực từ “Giá đất tăng cao...” đến “Phát triển kinh tế địa phương” và một biến đo lường tác động tiêu cực (“Tăng chi phí sinh hoạt”) đều có giá trị Sig. (2-tailed) nhỏ hơn hoặc bằng 0.05. Điều này có nghĩa là sự khác biệt về điểm đánh giá trung bình quan sát được giữa hai nhóm giới đối với các tác động này không có khả năng xảy ra do sai số ngẫu nhiên của mẫu, mà phản ánh sự khác biệt thực sự trong nhận thức hoặc trải nghiệm giữa nam và nữ trong tổng thể nghiên cứu. Đối với các tác động tiêu cực còn lại, giá trị Sig. > 0.05 cho thấy không đủ bằng chứng thống kê để kết luận có sự khác biệt về mức độ đồng ý trung bình giữa hai giới.

Phát hiện nổi bật nhất từ kiểm định T-Test là sự khác biệt nhất quán và có ý nghĩa thống kê trong cách cảm nhận tất cả các tác động tích cực giữa nam và nữ. Phụ nữ có xu hướng đánh giá mức độ đồng ý cao hơn đáng kể so với nam giới đối với các lợi ích như nâng cao thu nhập và mức sống, cơ hội việc làm mới, đa dạng hóa thu nhập, phát triển kinh tế địa phương, chuyển dịch cơ cấu việc làm và thậm chí là việc tăng giá trị tài sản do giá

đất tăng. Điều này có thể được lý giải bởi nhiều yếu tố. Thứ nhất, trong bối cảnh kinh tế-xã hội tại địa phương, phụ nữ có thể là người trực tiếp tham gia hoặc nhận thấy rõ hơn những thay đổi tích cực, dù nhỏ, trong sinh kế gia đình thông qua các cơ hội việc làm phụ, thủ công nghiệp, dịch vụ hoặc sự cải thiện trong chi tiêu hàng ngày. Thứ hai, vai trò giới truyền thống trong chăm sóc gia đình có thể khiến phụ nữ nhạy cảm hơn và đánh giá cao hơn những cải thiện về mức sống hoặc sự phát triển chung của cộng đồng. Cũng không loại trừ khả năng phụ nữ có kỳ vọng hoặc góc nhìn lạc quan hơn về các dự án phát triển kinh tế so với nam giới.

Đối với tác động tiêu cực, chỉ duy nhất “Tăng chi phí sinh hoạt” cho thấy sự khác biệt ý nghĩa, và một lần nữa, phụ nữ cảm nhận tác động này mạnh mẽ hơn nam giới. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế vai trò giới tại nhiều địa phương ở Việt Nam, nơi phụ nữ thường là người quản lý chi tiêu chính trong gia đình, trực tiếp đi chợ và mua sắm, do đó họ sẽ là người cảm nhận trực diện và rõ ràng nhất sự leo thang của giá cả hàng hóa và dịch vụ thiết yếu.

Việc không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê đối với các tác động tiêu cực khác (như mất nguồn thu nhập chính, khó khăn tìm việc, ảnh hưởng sức khỏe, đất đai, niềm tin,...) là một điểm đáng suy ngẫm. Điều này có thể hàm ý rằng những tác động mang tính cấu trúc, ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến nền tảng sinh kế cốt lõi hoặc gây ra những tổn thương tâm lý, xã hội thì dường như tác động đến cả nam và nữ một cách tương đối đồng đều. Khi đối mặt với những cú sốc lớn như mất đất, mất việc làm chính, hay khủng hoảng niềm tin, sự khác biệt giới tính trong nhận thức có thể bị lu mờ bởi mức độ nghiêm trọng chung của vấn đề mà cả hai giới cùng phải gánh chịu.

3.4. Biện pháp khắc phục những xung đột về kinh tế của người dân vùng ven khu công nghiệp

Các chiến lược ứng phó thực tế mà các hộ gia đình đã áp dụng để đối mặt và xử lý những khó khăn kinh tế phát sinh:

Bảng 7. Chiến lược ứng phó kinh tế của hộ

Chiến lược ứng phó kinh tế	Tần suất	Tỷ lệ
Tự tìm việc làm mới/nguồn thu nhập khác	431	95,8
Nhờ sự hỗ trợ của người thân, bạn bè	220	48,9
Nhờ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương	126	28,0
Nhờ sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội khác	42	9,3
Nhờ sự hỗ trợ của các doanh nghiệp	45	10,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, năm 2024.

Bảng 7 cho thấy sự tự lực cánh sinh rất cao, thể hiện qua tỷ lệ áp đảo người dân (95.8%) chủ động tìm kiếm việc làm hoặc nguồn thu nhập mới. Bên cạnh đó, vai trò của vốn xã hội gắn kết (bonding social capital) được khẳng định mạnh mẽ khi gần một nửa số người được hỏi (48.9%) dựa vào sự tương trợ từ người thân và bạn bè. Mô hình này phản

ảnh hưởng quan trọng của năng lực hành động cá nhân và mạng lưới quan hệ phi chính thức như những cơ chế ứng phó chủ đạo trong cộng đồng.

Trái ngược với sự phổ biến của nỗ lực cá nhân và hỗ trợ phi chính thức, việc người dân tìm đến các kênh hỗ trợ chính thức lại rất hạn chế. Tỷ lệ người dân nhờ cậy chính quyền địa phương chỉ đạt 28.0%, và đặc biệt thấp đối với doanh nghiệp (10.0%) hay các tổ chức xã hội khác (9.3%). Điều này có thể phản ánh sự yếu kém của vốn xã hội liên kết (linking capital), sự thiếu lòng tin vào hiệu quả, công bằng của các thể chế này, hoặc các rào cản cấu trúc trong việc tiếp cận hỗ trợ.

Kêu lên xã thì họ cũng chỉ hứa hẹn hoặc bảo chờ trên giải quyết, còn doanh nghiệp thì khó gặp lắm, họ có quan tâm đến dân đâu (Nam, 70 tuổi, KCN Lễ Môn).

Mô hình ứng phó tập trung vào cá nhân và mạng lưới thân quen này đặt gánh nặng thích ứng chủ yếu lên người dân, đồng thời bộc lộ khoảng cách đáng kể giữa cộng đồng và các thiết chế quyền lực, nguồn lực chính thức. Thực trạng này không chỉ tiềm ẩn nguy cơ gia tăng bất bình đẳng (đặc biệt với nhóm yếu thế) mà còn đặt ra thách thức đối với việc xây dựng lòng tin, tăng cường gắn kết xã hội và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ phát triển bền vững, giải quyết xung đột tại địa phương.

4. Thảo luận

Nghiên cứu tại Thanh Hóa xác nhận xung đột kinh tế tại các KKT/KCN là hiện hữu, phản ánh mâu thuẫn lợi ích sâu sắc và sự cạnh tranh nguồn lực (đất đai) giữa người dân và các chủ thể khác, phù hợp với Lý thuyết xung đột xã hội. Sự bất bình về giá đền bù thấp (Mean=3.18) và thiếu minh bạch trong thu hồi đất (Mean=2.91) là minh chứng cho sự bất đối xứng quyền lực này. Tác động trực tiếp thể hiện qua tỷ lệ cao người dân mất nguồn thu nhập truyền thống (44.4%) và việc làm cũ (41.1%), đặc biệt ở các nhóm dễ tổn thương hơn.

Quá trình chuyển đổi sinh kế, nhìn từ Lý thuyết sinh kế bền vững (SLF), bộc lộ nhiều khó khăn. Mất “vốn tự nhiên” (đất) không được bù đắp thỏa đáng bằng “vốn tài chính” (đền bù thấp) hay “vốn con người” (việc làm mới không phù hợp, Mean=2.79). Gánh nặng gần như tuyệt đối từ chi phí sinh hoạt tăng cao (100% phản ánh, Mean=3.49) cùng thu nhập mới bấp bênh (23.6%) và hỗ trợ tái định cư chưa hiệu quả (Mean=2.92) làm gia tăng tình trạng dễ bị tổn thương kinh tế, ngay cả khi một bộ phận ghi nhận mức sống cải thiện (Mean=3.90).

Cảm nhận về sự thiếu công bằng trong đền bù và hoài nghi về cam kết của doanh nghiệp (như ưu tiên tuyển dụng thấp, Mean=2.59) góp phần làm xói mòn niềm tin (Mean=2.95). Điều này được phản ánh qua chiến lược ứng phó: người dân chủ yếu dựa vào tự lực và mạng lưới thân quen (“vốn xã hội gắn kết”), trong khi rất hạn chế tìm đến hỗ trợ chính thức (“vốn xã hội liên kết”). Khoảng cách này cho thấy sự yếu kém của cơ chế hỗ trợ và quản lý xung đột, đặt gánh nặng thích ứng lên người dân. Các phát hiện tại Thanh Hóa vừa xác nhận các vấn đề chung trong các nghiên cứu trước đây, vừa nhấn mạnh các đặc thù địa phương như tác động nghiêm trọng của chi phí sinh hoạt.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu tại tỉnh Thanh Hóa khẳng định, quá trình phát triển các KKT, KCN tuy mang lại động lực tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời cũng là nguồn gốc phát sinh các xung đột kinh tế phức tạp và sâu sắc đối với cộng đồng dân cư địa phương. Từ góc độ người dân bị ảnh hưởng, các xung đột này biểu hiện rõ nét qua sự bất cập và thiếu công bằng trong đền bù đất đai, tình trạng mất đi tư liệu sản xuất và nguồn thu nhập truyền thống, những khó khăn dai dẳng trong việc chuyển đổi sang sinh kế mới bền vững, hạn chế trong tiếp cận việc làm tại các doanh nghiệp và gánh nặng ngày càng tăng từ chi phí sinh hoạt.

Kết quả khảo sát định lượng và phỏng vấn sâu cho thấy, nguyên nhân chính của xung đột bao gồm: giá đền bù không thỏa đáng, thiếu minh bạch trong thu hồi đất, chi phí sinh hoạt leo thang, mất việc làm cũ và hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp chưa hiệu quả. Thực tế này dẫn đến những hệ quả tiêu cực về kinh tế (thu nhập bấp bênh, khó khăn tài chính), xã hội (bất bình, xói mòn niềm tin vào chính quyền và doanh nghiệp) và tâm lý (lo âu, căng thẳng). Đáng chú ý, người dân chủ yếu dựa vào nỗ lực tự thân và mạng lưới quan hệ gia đình, bạn bè để ứng phó, trong khi vai trò hỗ trợ từ các thiết chế chính thức (chính quyền, doanh nghiệp, tổ chức xã hội) còn mờ nhạt và kém hiệu quả. Điều này cho thấy một khoảng cách đáng kể giữa chính sách và thực tiễn, cũng như sự yếu kém trong cơ chế quản lý xung đột và hỗ trợ người dân tại địa phương. Từ những kết luận trên, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm quản lý hiệu quả xung đột kinh tế và thúc đẩy phát triển hài hòa, bền vững tại các KKT, KCN tỉnh Thanh Hóa:

- Cần xây dựng khung giá đất đền bù độc lập, minh bạch, tiệm cận giá thị trường và có cơ chế cập nhật linh hoạt. Quy trình thu hồi đất phải đảm bảo sự tham gia thực chất của người dân, công khai thông tin và có cơ chế giải quyết khiếu nại hiệu quả. Chính sách tái định cư cần toàn diện, không chỉ đảm bảo nơi ở mà phải gắn liền với phương án phục hồi sinh kế cụ thể, linh hoạt (đào tạo nghề thực chất, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ tìm việc).

- Các chương trình đào tạo nghề cần được thiết kế lại để đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường, có cơ chế kết nối việc làm hiệu quả sau đào tạo với các doanh nghiệp. Cần có các chính sách cụ thể, có tính ràng buộc để khuyến khích doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương bị ảnh hưởng bởi quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, đồng thời tăng cường giám sát môi trường để các tác động tiêu cực không làm xói mòn thêm sinh kế của người dân.

- Cần nghiên cứu áp dụng các mô hình chia sẻ lợi ích trực tiếp từ hoạt động của KKT, KCN cho cộng đồng địa phương. Đồng thời, cần tăng cường năng lực giám sát và thực thi pháp luật về môi trường, lao động; có biện pháp can thiệp để giảm bớt gánh nặng chi phí sinh hoạt cho người dân bị ảnh hưởng.

- Cần thiết lập các cơ chế đối thoại thường xuyên, đa phương (chính quyền - doanh nghiệp - người dân) một cách thực chất; nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của cán bộ địa phương trong việc quản lý KKT, KCN, giải quyết xung đột và hỗ trợ người dân; khuyến khích và tạo điều kiện cho sự tham gia giám sát của cộng đồng. Cần xây dựng quy định hoặc cơ chế khuyến khích mạnh mẽ để doanh nghiệp đầu tư vào KKT, KCN phải có

cam kết và hành động cụ thể trong việc hỗ trợ phát triển cộng đồng địa phương (tuyển dụng, đào tạo, bảo vệ môi trường, đầu tư hạ tầng xã hội,...).

Việc thực thi đồng bộ các nhóm chính sách này không chỉ giúp giải quyết các xung đột kinh tế hiện hữu mà còn góp phần xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và bao trùm tại Thanh Hóa.

Tài liệu tham khảo

- Brown, R. 2000. Social identity theory: Past achievements, current problems and future challenges. *European journal of social psychology*, 30(6), 745-778.
- Chambers, R., & Conway, G. R. 1992. *Sinh kế nông thôn bền vững: Các khái niệm thực tế cho thế kỷ 21* (IDS Discussion Paper 296). Viện Nghiên cứu Phát triển.
- Chu, V. T. 2018. Xung đột xã hội và biểu hiện của nó ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (4).
- Coser, L. A. 1957. Social conflict and the theory of social change. *The British Journal of Sociology*, 8(3), 197-207.
- Dahrendorf, R. 1958. Toward a theory of social conflict. *The Journal of Conflict Resolution*, 2(2), 170-183.
- Fisher, R. 2000. Sources of conflict and methods of conflict resolution. In *International Peace and Conflict Resolution*, School of International Service, The American University.
- Gobena, M. 2010. *Effects of Large-scale Land Acquisition in Rural Ethiopia- The Case of Bako-Tibe Woreda*. Swedish University of Agricultural Sciences.
- Trần Thị Lan. 2012. *Quan hệ lợi ích kinh tế trong thu hồi đất của nông dân để xây dựng các khu công nghiệp và khu đô thị mới Hà Nội* [Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh]. Hà Nội.
- Trịnh Duy Luân. 2002. *Nghiên cứu những vấn đề biến đổi xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay*. Tạp chí Xã hội học, 2(82).
- Hồ Bá Thâm. 2011. *Bàn về mâu thuẫn xung đột lợi ích hiện nay*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Hoàng Bá Thịnh. 2008. Xung đột xã hội mang một ý nghĩa trung tâm đối với việc giải thích các quan hệ và quá trình xã hội.
- Kriesberg, L. 2007. *Constructive conflicts: From escalation to resolution*. Rowman & Littlefield.
- Nafziger, E. W., & Todaro, M. P. 1998. *Financing development*.
- Ravallion, M., & Walle, D. 2008. Land distribution and agricultural growth in rural China. *Journal of Development Economics*, 86(1), 157-175.
- Võ Khánh Vinh. 2010. *Xung đột xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.
- Võ Khánh Vinh, Chu Văn Tuấn. 2013. *Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Walker, K. L. M. 2010. "Gangster Capitalism" and Peasant Protest in China: The Last Twenty Years. *The Journal of Peasant Studies*, 37(4), 797-817.